

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19/2015/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 17 tháng 3 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai dự toán ngân sách năm 2015 tỉnh Nghệ An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với NSNN, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được NSNN hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn gốc từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các cấp NSNN và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 145/2014/NQ-HĐND ngày 12/12/2014 của HĐND tỉnh khoá XVI về Phê chuẩn dự toán thu NSNN trên địa bàn, chi NSNN địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2015;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 412/TTr-STC ngày 26/02/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2015 của tỉnh Nghệ An (có các Phụ lục số 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 kèm theo).

Hình thức công khai: đăng trên Công báo tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Nguyễn Xuân Đường**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

Phụ lục số 1
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2015/QĐ-UBND ngày 17/3/2015 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	DỰ TOÁN NĂM 2015
1	2	3
	<u>Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (A+B)</u>	<u>8.184.000</u>
<u>A</u>	<u>Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước</u>	<u>8.170.000</u>
<u>I</u>	<u>Thu nội địa (thu từ SXKD trong nước)</u>	<u>6.880.000</u>
	<u>Trong đó: Trừ tiền sử dụng đất</u>	<u>6.230.000</u>
1	Thu từ doanh nghiệp Trung ương	1.100.000
2	Thu từ doanh nghiệp địa phương	300.000
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	310.000
4	Thu từ khu vực CTN-DV ngoài quốc doanh	3.110.000
5	Lệ phí trước bạ	460.000
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30.000
7	Thuế thu nhập cá nhân	220.000
8	Thuế bảo vệ môi trường	170.000
9	Thu phí và lệ phí	135.000
	- Phí và lệ phí Trung ương	40.000
	- Phí và lệ phí địa phương	95.000
10	Thu tiền sử dụng đất	650.000
11	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	90.000
12	Thu khác ngân sách, thu tiền cấp quyền Khai thác khoáng sản	255.000
13	Thu ngân sách xã	50.000
<u>II</u>	<u>Thu từ hoạt động Xuất nhập khẩu</u>	<u>1.290.000</u>
<u>B</u>	<u>Thu Xổ số kiến thiết</u>	<u>14.000</u>

UBND TỈNH NGHỆ AN

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

Phụ lục số 2
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2015/QĐ-UBND ngày 17/3/2015 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2015
1	2	3
-	<u>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</u>	<u>8.184.000</u>
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	8.170.000
I	Thu nội địa	6.880.000
II	Thu từ hoạt động Xuất nhập khẩu	1.290.000
B	THU XỔ SỐ KIẾN THIẾT	14.000
-	<u>TỔNG NGUỒN CHI NSDP (A+B+C)</u>	<u>17.652.446</u>
A	THU NSDP HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	6.727.246
B	BỔ SUNG TỪ NSTW	10.211.200
I	Bổ sung cân đối theo thời kỳ ổn định ngân sách	5.138.837
II	Bổ sung có mục tiêu trong kế hoạch	5.072.363
1	Vốn đầu tư XDCB	1.221.350
1.1	Vốn thiết bị ngoài nước	214.250
1.2	Vốn XDCB theo chương trình Chính phủ	1.007.100
2	Chi thường xuyên	3.301.513
2.1	Hỗ trợ chế độ chính sách mới và các mục tiêu khác	1.333.066
2.2	Kinh phí cải cách tiền lương TW cấp	1.968.447
3	CTMT quốc gia	549.500
3.1	Vốn đầu tư XDCB	268.880
3.2	Vốn sự nghiệp	280.620
C	<u>NGUỒN KHÁC</u>	<u>714.000</u>
1	Thu Xổ số kiến thiết	14.000
2	Tạm ứng vốn nhân rồi KBNN	700.000

UBND TỈNH NGHỆ AN

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

Phụ lục số 3
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN VÀ PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2015/QĐ-UBND ngày 17/3/2015 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán 2015 được chi	Trong đó: Ngân sách tỉnh
A	B	2	2.1
-	<u>Tổng chi Ngân sách địa phương (I+II+III)</u>	<u>17.633.139</u>	<u>8.447.372</u>
I	<u>Chi đầu tư phát triển</u>	<u>3.401.850</u>	<u>3.058.150</u>
1	Nguồn vốn trong nước	1.163.920	820.220
2	Ghi thu, ghi chi vốn thiết bị ngoài nước	214.250	214.250
3	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW	1.007.100	1.007.100
4	Thu Xổ số kiến thiết đầu tư trở lại	14.000	14.000
5	Các CTMT Quốc gia (vốn đầu tư)	268.880	268.880
6	Tạm ứng vốn nhân rồi KBNN	700.000	700.000
7	Bổ sung kinh phí GPMB từ nguồn chi thường xuyên	33.700	33.700
II	<u>Chi thường xuyên :</u>	<u>13.930.229</u>	<u>5.215.231</u>
1	Chi trợ giá các mặt hàng chính sách; hỗ trợ hộ nghèo, hộ chính sách	55.615	55.615
2	Chi sự nghiệp kinh tế	1.433.548	1.070.057
3	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	6.171.597	960.226
4	Chi sự nghiệp y tế	1.415.944	819.580
5	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	38.272	38.272
6	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	152.820	67.013
7	Chi các ngày lễ lớn	15.000	15.000
8	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	63.270	34.552
9	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	16.576	1.808
10	Chi bảo đảm xã hội	633.611	470.403
11	Chi quản lý hành chính	2.585.042	582.873
11.1	Chi quản lý nhà nước	1.892.911	378.783
11.2	Chi ngân sách Đảng	414.828	147.644
11.3	Chi hội, đoàn thể	151.469	43.091
11.4	Hội đồng nhân dân	123.384	10.905

11.5	Hỗ trợ đoàn kinh phí hoạt động Đoàn Đại biểu Quốc hội	2.450	2.450
12	Chi an ninh quốc phòng địa phương	259.392	155.604
13	Chi thi đua khen thưởng	25.000	25.000
14	Chi khác ngân sách	254.014	124.100
15	Kinh phí trang bị phương tiện làm việc	82.900	67.500
16	Trung ương hỗ trợ theo mục tiêu và hỗ trợ khác	334.514	334.514
17	Chi bảo đảm hoạt động của các lực lượng xử phạt vi phạm hành chính	10.000	10.000
18	Trả phí, lãi vay đầu tư	12.600	12.600
19	Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.890	2.890
20	Phân bổ sau bao gồm cả tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp của các sự nghiệp	79.687	79.687
21	Chi chuyển nguồn, bố trí nguồn làm lương	0	0
22	Ngân sách Trung ương hỗ trợ các Chương trình	4.717	4.717
23	Các CTMT quốc gia (vốn sự nghiệp)	283.220	283.220
III	Dự phòng	301.060	173.991

UBND TỈNH NGHỆ AN

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục số 4

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH 2015 - KHỐI ĐƠN VỊ CẤP TỈNH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2015/QĐ-UBND ngày 17/3/2015
của UBND tỉnh Nghệ An)*

TT	Đơn vị	Dự toán 2015 (được chi sau khi trừ 1% BHTN)
1	2	3
A	<u>Quản lý hành chính</u>	<u>435.230</u>
I	Quản lý nhà nước cấp tỉnh	378.783
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An	28.474
2	Ban Tôn giáo tỉnh	2.213
3	VP Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND	7.405
4	Sở Kế hoạch & Đầu tư	9.020
5	Thanh Tra tỉnh	7.140
6	Kinh phí các Đoàn thanh tra, kiểm tra	2.500
7	Sở Tài chính	13.321
8	Phòng công chứng số 1	429
9	Phòng công chứng số 2	327
10	Trung tâm trợ giúp pháp lý	2.206
11	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	8.601
12	Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội	1.673
13	Sở Y tế	5.970
14	Sở Nông nghiệp và PTNT	13.232
15	Sở Giáo dục & Đào tạo	10.734
16	Sở Nội vụ	5.729
17	Ban thi đua khen thưởng	2.925
18	Chi cục Phát triển nông thôn	8.553
19	Chi cục Quản lý thị trường	13.646
20	Ban Dân tộc	4.291
21	Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	3.454
22	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	2.662
23	Chi cục Lâm nghiệp	3.518
24	Sở Thông tin và Truyền thông	6.683

25	Sở Công Thương	8.256
26	Sở Giao thông vận tải	5.825
27	Văn phòng Ban an toàn giao thông tỉnh	1.957
28	Thanh tra giao thông	6.627
29	Sở Xây dựng	5.681
30	Thanh tra xây dựng	1.569
31	Sở Tài nguyên và Môi trường	7.739
32	Chi cục bảo vệ môi trường	3.302
33	Sở Tư pháp	8.679
34	Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình	2.468
35	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	2.460
36	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	8.407
37	Sở Khoa học và Công nghệ	4.460
38	Liên minh hợp tác xã	2.874
39	Sở Ngoại vụ	5.158
40	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm và thủy sản	2.249
41	Chi cục nuôi trồng thủy sản	2.773
42	Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Huông	4.810
43	KP hoạt động tôn giáo, dân tộc	3.705
44	Kinh phí trang phục thanh tra (các đơn vị)	756,5
45	BQL Khu kinh tế Đông Nam	4.734
46	Công ty phát triển các Khu công nghiệp	1.153
47	Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ của tỉnh giao	3.020
-	<i>Cục Thống kê Nghệ An</i>	250
-	<i>Liên đoàn lao động tỉnh (quy chế dân chủ)</i>	20
-	<i>Cục thi hành án dân sự tỉnh (KP Ban chỉ đạo thi hành án dân sự: 100 trđ; Hỗ trợ hoạt động theo CV 17558/LB: BTC-BTP: 150 trđ)</i>	250
-	<i>Kho bạc Nghệ An (bao gồm cả kinh phí bảo trì hệ thống phần mềm chung)</i>	500
-	<i>Cục thuế tỉnh (hỗ trợ công các tuyên truyền và thu Ngân sách)</i>	1.000
-	<i>Tòa án nhân dân tỉnh (Kinh phí hỗ trợ chính sách đối với Hội thẩm nhân dân và xét xử lưu động)</i>	1.000
48	Trung tâm khuyến công và tư vấn PT công nghiệp	1.340
49	Chi đoàn ra, đoàn vào	3.000
50	Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2010/NĐ -CP	99.188
51	Dự phòng tăng biên chế, điều chỉnh tăng lương	11.886

II	Hội đồng nhân dân tỉnh	10.905
1	Hoạt động của HĐND tỉnh	8.405
2	Dự phòng hoạt động HĐND tỉnh	2.500
III	Đoàn đại biểu Quốc hội	2.450
1	Kinh phí Đoàn đại biểu Quốc Hội	2.450
IV	Hội và đoàn thể	43.092
a	<i>Hội NN quần chúng (hỗ trợ)</i>	<i>13.057</i>
1	Hội Chữ thập đỏ	4.230
2	Hội Đông y	332
3	Hội Châm cứu	132
4	Hội làm vườn	283
5	Hội Kiến trúc sư	328
6	Hội Văn nghệ dân gian	63
7	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật	1.217
8	Hội Nhà báo	792
9	Hội Tâm lý giáo dục	66
10	Hội Luật gia	180
11	Hội Người mù	687
12	Liên hiệp hội khoa học kỹ thuật	1.100
13	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	403
14	Hội Khuyến học	579
15	Hội Người cao tuổi	251
16	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi tỉnh	329
17	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh	522
18	Đoàn Luật sư	63
19	Hội nạn nhân chất độc da cam Dioxin	526
20	Hội kế hoạch hoá gia đình	166
21	Hội chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đầy	447
22	Hội PT hợp tác KT Việt - Lào - Campuchia	104
23	Hội sinh vật cảnh	155
24	Hội Kinh tế trang trại	102
b	<i>Khối đoàn thể chính trị</i>	<i>30.035</i>
1	Tỉnh đoàn	6.582
2	Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh	6.369
3	Hội Nông dân	6.235
4	Ủy ban mặt trận tổ quốc tỉnh	8.185
5	Hội Cựu chiến binh	2.664

B	Sự nghiệp kinh tế	406.031
I	Quỹ địa chính và quy hoạch đô thị	60.325
1	Quỹ địa chính (bao gồm cả kinh phí thực hiện đề án hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu ĐGHC: 2 tỷ đồng)	57.000
2	Lập hồ sơ bản đồ, cắm mốc địa giới các đơn vị hành chính huyện, xã mới thành lập, chia tách, điều chỉnh	3.325
II	Sự nghiệp môi trường	63.535
1	Sự nghiệp môi trường - quan trắc	37.335
2	Sự nghiệp biển và hải đảo	6.650
3	Sự nghiệp tài nguyên khoáng sản	475
4	Quỹ Bảo vệ môi trường	1.425
5	Kinh phí xử lý rác thải y tế và xử lý môi trường các Bệnh viện, Trung tâm y tế cấp tỉnh	6.650
6	Chi cục Bảo vệ thực vật dự án: Điều tra tổng thể, đánh giá phạm vi, mức độ ô nhiễm môi trường thuộc BVTV và đề xuất phương án xử lý các điểm ô nhiễm hóa chất BVTV cần xử lý đến năm 2025 trên địa bàn huyện Yên Thành	2.000
7	Kinh phí xử lý môi trường cho các đề án không do Sở Tài nguyên và Môi trường làm chủ đầu tư; phân bổ sau	9.000
III	Khuyến nông - lâm	24.998
1	Trung tâm khuyến nông tỉnh	13.437
2	21 Trạm khuyến nông huyện	11.561
-	Trạm khuyến nông huyện Anh Sơn	481
-	Trạm khuyến nông Thành phố Vinh	461
-	Trạm khuyến nông thị xã Cửa Lò	477
-	Trạm khuyến nông huyện Nghi Lộc	619
-	Trạm khuyến nông thị xã Thái Hoà	545
-	Trạm khuyến nông huyện Nghĩa Đàn	521
-	Trạm khuyến nông huyện Quỳnh Hợp	551
-	Trạm khuyến nông Yên Thành	723
-	Trạm khuyến nông huyện Quỳnh Châu	523
-	Trạm khuyến nông huyện Quế Phong	429
-	Trạm khuyến nông huyện Tân Kỳ	468
-	Trạm khuyến nông huyện Con Cuông	625
-	Trạm khuyến nông huyện Nam Đàn	483
-	Trạm khuyến nông huyện Hưng Nguyên	479
-	Trạm khuyến nông huyện Đô Lương	526
-	Trạm khuyến nông huyện Kỳ Sơn	441

-	<i>Trạm khuyến nông huyện Diên Châu</i>	772
-	<i>Trạm khuyến nông huyện Quỳnh Lưu</i>	675
-	<i>Trạm khuyến nông huyện Tương Dương</i>	482
-	<i>Trạm khuyến nông huyện Thanh Chương</i>	698
-	<i>Trạm khuyến nông huyện Hoàng Mai</i>	402
-	<i>Kinh phí phân bổ sau</i>	180
IV	Sự nghiệp thủy sản	5.107
1	Trung tâm giống Thủy sản Nghệ An	1.502
2	Ban quản lý cảng cá Nghệ An	2.171
3	SN bảo vệ nguồn lợi thủy sản (Chi cục Khai thác và BVTS)	1.434
V	Đối ứng các dự án	16.473
1	Hội đồng quản lý lưu vực Sông Cả (Chi cục thủy lợi)	150
2	DA hỗ trợ ứng phó biến đổi khí hậu ở rừng và đồng bằng Nghệ An	478
3	Đối ứng dự án cạnh tranh chăn nuôi và AT TP	3.000
4	Đối ứng dự án phục hồi và bền vững rừng phòng hộ	1.500
5	Đối ứng dự án Phát triển ngành lâm nghiệp (WB3)	1.500
6	Đối ứng Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững	1.000
7	Đối ứng các dự án khác	8.845
VI	Kinh phí xúc tiến đầu tư	4.200
VI	Kinh phí xúc tiến thương mại	1.000
VII	Quỹ hỗ trợ nông dân	3.000
VIII	Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã	1.000
IX	Các đơn vị sự nghiệp kinh tế	116.882
1	Chi cục đề điều và phòng chống lụt bão	7.964
2	Đoàn Quy hoạch nông nghiệp và thủy lợi	3.516
3	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh MT nông thôn	1.165
4	Trung tâm kỹ thuật TNMT	1.855
5	Trung tâm giống cây trồng	4.413
6	Trung tâm công nghệ thông tin (TNMT)	1.314
7	Trung tâm quan trắc và kỹ thuật môi trường	3.162
8	Ban quản lý dự án chuyên ngành NN và PTNT	1.504
9	Ban quản lý dự án nông nghiệp và PTNT (NAPMU)	275
10	Chi cục văn thư lưu trữ Nghệ An	5.610
11	Trung tâm hỗ trợ phát triển thanh niên	691
12	Trung tâm xúc tiến thương mại	755

13	Chi cục Thủy lợi	2.950
14	Đoàn điều tra quy hoạch lâm nghiệp	2.886
15	Trung tâm hỗ trợ tư vấn tài chính	1.481
16	Văn phòng đăng ký Quyền sử dụng đất	1.534
17	Quỹ Bảo vệ môi trường	645
18	Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản	429
19	Trung tâm xúc tiến đầu tư và tư vấn phát triển	1.318
20	Viện quy hoạch Kiến trúc xây dựng	1.525
21	Trung tâm kiểm định xây dựng	415
22	Trung tâm công nghệ thông tin và truyền thông	1.642
23	Văn phòng điều phối CTMTQG xây dựng nông thôn mới	1.347
24	Trung tâm phát triển Quỹ đất Nghệ An	966
25	Cổng thông tin điện tử Nghệ An	2.876
26	BCH lực lượng TNXP tỉnh Nghệ An	1.131
27	Khối tổng đội TNXP	9.038
-	<i>Tổng đội Thanh niên xung phong 1</i>	<i>621</i>
-	<i>Tổng đội Thanh niên xung phong 2 - XDKT</i>	<i>1.165</i>
-	<i>Tổng đội Thanh niên xung phong 3 - XDKT</i>	<i>964</i>
-	<i>Tổng đội Thanh niên xung phong 5</i>	<i>1.215</i>
-	<i>Tổng đội Thanh niên xung phong 6 - XDKT</i>	<i>577</i>
-	<i>Tổng đội Thanh niên xung phong 8</i>	<i>1.708</i>
-	<i>Tổng đội Thanh niên xung phong 9</i>	<i>1.065</i>
-	<i>Tổng đội Thanh niên xung phong 10</i>	<i>1.723</i>
28	Vườn Quốc gia Pù Mát	19.505
29	Ban Quản lý rừng phòng hộ Kỳ Sơn	2.586
30	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Kỳ	1.475
31	BQL khu bảo tồn thiên nhiên phù hoạt	6.232
32	Ban Quản lý rừng phòng hộ Quỳnh Châu	1.733
33	Ban Quản lý rừng phòng hộ Quỳnh Hợp	1.822
34	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tương Dương	1.872
35	Ban Quản lý rừng phòng hộ Con Cuông	1.965
36	Ban Quản lý rừng phòng hộ Thanh Chương	1.939
37	Ban Quản lý rừng đặc dụng Nam Đàn	2.497
38	Ban Quản lý rừng phòng hộ Nghi Lộc	930
39	Ban Quản lý rừng phòng hộ Quỳnh Lưu	1.049
40	Ban Quản lý rừng phòng hộ Yên Thành	1.181
41	Ban Quản lý rừng phòng hộ Anh Sơn	1.478

42	Dự phòng tăng biên chế	8.211
VIII	Sự nghiệp nông nghiệp	39.741
1	Chi cục Thú y	14.322
2	Chi cục Bảo vệ thực vật	20.773
3	Trung tâm Giống chăn nuôi	4.646
IX	Chi cục kiểm lâm	69.770
<u>C</u>	<u>SN giáo dục - Đào tạo cấp tỉnh</u>	<u>1.060.227</u>
I	Sự nghiệp giáo dục	197.104
II	Sự nghiệp đào tạo, đào tạo lại	308.390
III	Sự nghiệp dạy nghề	158.364
IV	Kinh phí thực hiện Nghị định 49/2010/NĐ-CP, Nghị định số 74/2013/NĐ-CP và Nghị định số 116/2010/NĐ-CP	396.369
<u>D</u>	<u>Sự nghiệp y tế</u>	<u>819.530</u>
I	Sự nghiệp chữa bệnh	290.539
II	Sự nghiệp phòng bệnh	21.482
III	Sự nghiệp y tế khác	115.227
IV	Kinh phí mua thẻ BHYT, kinh phí thực hiện NĐ 116	391.202
V	Kinh phí phân bổ sau	1.080
<u>E</u>	<u>Sự nghiệp văn hoá</u>	<u>67.013</u>
<u>F</u>	<u>Sự nghiệp thể thao</u>	<u>1.808</u>
<u>G</u>	<u>Sự nghiệp PT truyền hình</u>	<u>34.552</u>
<u>H</u>	<u>Sự nghiệp LĐTB & xã hội</u>	<u>418.446</u>
I	Các đơn vị trực thuộc	44.889
II	Hoạt động sự nghiệp ngành	21.446
III	KP thực hiện NĐ 67,13 - Bảo trợ xã hội và kinh phí thực hiện Nghị định 06/2011 người cao tuổi	339.111
IV	Kinh phí thực hiện QĐ 18/2011/QĐ-TTg	3.000
V	Hỗ trợ người có công với Cách mạng cải thiện nhà ở	10.000
<u>I</u>	<u>Sự nghiệp nghiên cứu khoa học</u>	<u>38.272</u>
<u>K</u>	<u>Chi thi đua khen thưởng</u>	<u>25.000</u>
<u>L</u>	<u>TW hỗ trợ theo mục tiêu</u>	<u>3.000</u>
1	Sở Tài chính	3.000
<u>M</u>	<u>KP CTMT Trung ương hỗ trợ</u>	<u>4.717</u>
<u>N</u>	<u>Chi quản lý CTMT</u>	<u>2.600</u>
		-

Phụ lục số 5

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ - NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2015/QĐ-UBND ngày 17/3/2015 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu	Tổng chi NS huyện, xã (đã trừ 1% BHTN)	Bổ sung cân đối NS huyện, xã (đã trừ 1% BHTN)
A	B	1	2	3
1	TP. Vinh	1.084.600	687.703	108.203
2	Hung Nguyên	59.700	336.662	295.425
3	Nam Đàn	64.470	404.952	358.408
4	Nghi Lộc	103.140	483.578	410.662
5	Diễn Châu	144.600	674.669	569.561
6	Quỳnh Lưu	113.280	594.862	513.380
7	Yên Thành	121.880	692.662	616.123
8	Đô Lương	105.400	508.499	436.838
9	Thanh Chương	52.700	637.336	604.922
10	Anh Sơn	31.500	372.434	348.611
11	Tân Kỳ	31.210	417.094	394.076
12	Nghĩa Đàn	43.470	384.050	351.202
13	Quỳ Hợp	114.600	394.652	340.062
14	Quỳ Châu	15.840	249.240	237.294
15	Quế Phong	20.260	337.866	322.991
16	Con Cuông	11.790	303.040	294.215
17	Tương Dương	12.880	373.511	363.777
18	Kỳ Sơn	8.850	442.802	436.072
19	TX. Cửa Lò	226.550	205.683	31.882
20	TX. Thái Hoà	79.650	220.991	160.598
21	TX. Hoàng Mai	80.000	251.915	186.894
	KP phân bổ sau		211.566	211.566
	Tổng cộng	2.526.370	9.185.765	7.592.760

UBND TỈNH NGHỆ AN

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ ANCỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục số 6

CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA THEO TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2015/QĐ-UBND ngày 17/3/2015 của UBND tỉnh)

TT	Đơn vị	Các khoản phân chia giữa NS tỉnh, NS huyện và NS xã																						
		Thu từ DNNN (không kể các đơn vị hạch toán toàn ngành)	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	Thuế tài nguyên, tiền thuê đất	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân (trừ thuế TNCN do Cục thuế tỉnh trực tiếp thu)	Lệ phí trước bạ (không kể trước bạ nhà đất)	Lệ phí trước bạ đất; Thuế sử dụng đất phi NN; Môn bài cá thể NQD	Thuế GTGT, TNDN, thu khác của CTN-DV-NQD thuộc doanh nghiệp (trừ những đơn vị do Cục thuế tỉnh trực tiếp thu)	Thuế GTGT, thu khác của CTN-DV-NQD thuộc hộ cá thể (trừ những đơn vị do Cục thuế tỉnh trực tiếp thu)	Thuế TĐB của CTN-DV-NQD (trước do Cục thuế xã thu)													
		NS tỉnh	NS tỉnh	NS tỉnh	NS tỉnh	NS tỉnh	NS tỉnh	NS tỉnh	NS tỉnh	NS tỉnh	NS tỉnh	NS tỉnh	NS tỉnh	NS tỉnh	NS tỉnh	NS tỉnh	NS tỉnh	NS tỉnh	NS tỉnh	NS tỉnh	NS tỉnh	NS tỉnh	NS tỉnh	NS tỉnh
1	2	3	4	5	6	7	8.1	8.2	8.3	9.1	9.2	9.3	10.1	10.2	10.3	11.1	11.2	11.3	12.1	12.2	12.3	13	14	
1	T.P Vinh	100	100	100	100	100	40	55	5	40	60	0	0	30	70	50	50	0	0	70	30	100	100	
2	Hung Nguyên	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	30	70	20	80	0	0	0	100	100	100	
3	Nam Đàn	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	30	70	20	80	0	0	0	100	100	100	
4	Nghi Lộc	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	30	70	20	80	0	0	0	100	100	100	
5	Diễn Châu	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	30	70	20	80	0	0	0	100	100	100	
6	Quỳnh Lưu	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	30	70	20	80	0	0	0	100	100	100	
7	Yên Thành	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	30	70	20	80	0	0	0	100	100	100	
8	Đô Lương	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	30	70	20	80	0	0	0	100	100	100	
9	Thanh Chương	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	30	70	20	80	0	0	0	100	100	100	
10	Anh Sơn	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	30	70	20	80	0	0	0	100	100	100	
11	Tân Kỳ	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	30	70	20	80	0	0	0	100	100	100	
12	Nghĩa Đàn	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	30	70	20	80	0	0	0	100	100	100	
13	Quỳ Hợp	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	30	70	20	80	0	0	0	100	100	100	
14	Quỳ Châu	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	30	70	20	80	0	0	0	100	100	100	
15	Quế Phong	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	30	70	20	80	0	0	0	100	100	100	
16	Con Cuông	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	30	70	20	80	0	0	0	100	100	100	
17	Tương Dương	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	30	70	20	80	0	0	0	100	100	100	
18	Kỳ Sơn	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	30	70	20	80	0	0	0	100	100	100	
19	TX Cửa Lò	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	30	70	20	80	0	0	50	50	100	100	
20	TX Thái Hòa	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	30	70	20	80	0	0	0	100	100	100	
21	TX Hoàng Mai	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	30	70	20	80	0	0	0	100	100	100	

Ghi chú: - Cty CP là các DNN đã chuyển đổi sang hình thức Cty CP

- Thu cân đối ngân sách xã bao gồm các khoản thu của xã: Thu sự nghiệp; Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản; Thu khác ngân sách xã
- Các khoản phân chia 100% thực hiện theo Cơ chế phân công, phân cấp và quản lý điều hành ngân sách năm 2015 của UBND tỉnh và Hướng dẫn của Sở Tài chính - KBNN tỉnh
- Tiền sử dụng đất thực hiện phân chia các cấp ngân sách tại biểu phân chia tiền sử dụng đất
- Các khoản thu CTN-DV NQD do Cục thuế tỉnh trực tiếp thu điều tiết về ngân sách tỉnh 100%
- Năm 2015 do ứng dụng hệ thống thông tin quản lý ngân sách và Kho bạc (Tabmis), trong quá trình điều hành UBND tỉnh có thể điều chỉnh cho phù hợp Tabmis nhưng phải đảm bảo tỷ lệ phân chia giữa các cấp ngân sách tại biểu phân chia tiền sử dụng đất.

Phu lục số 7

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**TỶ LỆ PHÂN CHIA TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT
VÀ PHÂN BỐ CÁC CẤP NGÂN SÁCH HƯỞNG NĂM 2015**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2015/QĐ-UBND ngày 17/3/2015 của UBND tỉnh)

TT	Đơn vị	Tỷ lệ % các cấp NS			Tổng số (triệu đồng)	Tiền SD đất các cấp NS hưởng		
		Ngân sách tỉnh	NS huyện	NS xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
A	B	1	2	3	4=5+6+7	5	6	7
	Tổng cộng				650.000	306.300	198.850	144.850
1	TP. Vinh				303.000	183.700	74.800	44.500
-	Tiền đất Đại lộ Vinh Cửa Lò	80	10	10	0	0	0	0
-	Tiền đất Đại lộ Lê Nin	80	10	10	0	0	0	0
-	Tiền đất khu đô thị	70	20		232.000	162.400	46.400	23.200
-	Khác	30	40	30	71.000	21.300	28.400	21.300
2	Hưng Nguyên				22.000	8.800	6.600	6.600
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10	0	0	0	0
-	Khác	40	30	30	22.000	8.800	6.600	6.600
3	Nam Đàn				17.000	5.100	6.800	5.100
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10	0	0	0	0
-	Khác	30	40	30	17.000	5.100	6.800	5.100
4	Nghi Lộc				30.000	12.000	9.000	9.000
-	Tiền đất Đại lộ Vinh Cửa Lò	80	10	10	0	0	0	0
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10	0	0	0	0
-	Khác	40	30	30	30.000	12.000	9.000	9.000
5	Diễn Châu				32.000	12.800	9.600	9.600
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10	0	0	0	0
-	Khác	40	30	30	32.000	12.800	9.600	9.600
6	Quỳnh Lưu				30.000	12.000	9.000	9.000
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10	0	0	0	0
-	Khác	40	30	30	30.000	12.000	9.000	9.000
7	Yên Thành				70.000	28.000	21.000	21.000
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10	0	0	0	0
-	Khác	40	30	30	70.000	28.000	21.000	21.000
8	Đô Lương				45.000	18.000	13.500	13.500
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10	0	0	0	0
-	Khác	40	30	30	45.000	18.000	13.500	13.500
9	Thanh Chương				12.000	4.800	3.600	3.600
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10	0	0	0	0
-	Khác	40	30	30	12.000	4.800	3.600	3.600
10	Anh Sơn				7.370	2.948	2.211	2.211
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10	0	0	0	0
-	Khác	40	30	30	7.370	2.948	2.211	2.211
11	Tân Kỳ				1.500	600	450	450

-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10	0	0	0	0
-	Khác	40	30	30	1.500	600	450	450
12	Nghĩa Đàn				5.500	2.200	1.650	1.650
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10	0	0	0	0
-	Khác	40	30	30	5.500	2.200	1.650	1.650
13	Quỳ Hợp				500	200	150	150
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10	0	0	0	0
-	Khác	40	30	30	500	200	150	150
14	Quỳ Châu				500	200	150	150
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10	0	0	0	0
-	Khác	40	30	30	500	200	150	150
15	Quế Phong				2.000	800	600	600
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10	0	0	0	0
-	Khác	40	30	30	2.000	800	600	600
16	Con Cuông				130	52	39	39
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10	0	0	0	0
-	Khác	40	30	30	130	52	39	39
17	Tương Dương				1.500	600	450	450
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10	0	0	0	0
-	Khác	40	30	30	1.500	600	450	450
18	Kỳ Sơn				0	0	0	0
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10	0	0	0	0
-	Khác	40	30	30	0	0	0	0
19	Thị xã Cửa Lò				25.000	7.500	13.750	3.750
-	Tiền đất Đại lộ Vinh Cửa Lò	80	10	10				
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10	0	0	0	0
-	Khác	30	55	15	25.000	7.500	13.750	3.750
20	Thị xã Thái Hoà				20.000	6.000	8.000	6.000
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10	0	0	0	0
-	Khác	30	40	30	20.000	6.000	8.000	6.000
21	Thị xã Hoàng Mai				25.000	0	17.500	7.500
-	Tiền đất khu đô thị	30	55	15	0	0	0	0
-	Khác	0	70	30	25.000	0	17.500	7.500

Ghi chú: - Tiền sử dụng đất Khu đô thị các huyện, thành phố, thị xã (trừ thị xã Hoàng Mai): Ngân sách tỉnh 70%; Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 20%; ngân sách xã, phường, thị trấn 10%.

- Tiền sử dụng đất Khu đô thị thị xã Hoàng Mai: Ngân sách tỉnh 30%; Ngân sách thị xã 55%; ngân sách xã, phường, thị trấn 15%.

- Tiền sử dụng đất Đại lộ Vinh Cửa Lò: Ngân sách tỉnh 80%; Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 10%; ngân sách xã, phường, thị trấn 10%.

- Tiền sử dụng đất thu từ các lô đất tái định cư trong các khu tái định cư đã xây dựng hoàn thành để đầu tư xây dựng hạ tầng các Khu tái định cư khác của Khu kinh tế Đông Nam: Ngân sách tỉnh 80%; Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 10%; ngân sách xã, phường, thị trấn: 10%.

- Các dự án khai thác quỹ đất (bao gồm cả các dự án đầu tư xây dựng chuyển giao - BT) điều tiết theo quy định của Cơ chế phân công, phân cấp và quản lý điều hành ngân sách năm 2015 của UBND tỉnh

- Năm 2015 tiếp tục ứng dụng hệ thống thông tin quản lý ngân sách và Kho bạc (Tabmis), trong quá trình điều hành UBND tỉnh có thể điều chỉnh cho phù hợp Tabmis nhưng phải đảm bảo tỷ lệ phân chia giữa các cấp ngân sách như trên.

UBND TỈNH NGHỆ AN